

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 3/2019
KẾT THÚC NGÀY 30/09/2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 3/2019 kết thúc ngày 30/09/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong tài chính kết thúc ngày 30/09/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch	Từ ngày 25/04/2019
	Phó chủ tịch	Đến ngày 25/04/2019
Ông Nguyễn Thanh Huyền	Chủ tịch	Đến ngày 25/04/2019
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch	Từ ngày 25/04/2019
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên	
Ông Ưông Huy Đông	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019
Ông Phan Quốc Hiếu	Thành viên	Đến ngày 25/04/2019

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Hải Yến	Trưởng Ban	Từ Ngày 25/07/2019
	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng Ban	Đến ngày 25/07/2019
	Thành viên	Từ ngày 25/07/2019
Ông Triệu Tuyên	Thành viên	Từ ngày 25/04/2019

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Duy Tuyên	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 30/09/2019, đã nghỉ hưu
Ông Nguyễn Công Bình	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 10/06/2019, đã nghỉ hưu

Kế toán trưởng

Ông Lê Đình Sơn	Trưởng phòng Tài chính kế toán
-----------------	--------------------------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Võ Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2019
Tại ngày 30/09/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		263,891,142,933	227,532,434,818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4,668,966,131	1,904,789,575
1. Tiền	111	1	4,668,966,131	1,904,789,575
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84,811,212,061	81,716,650,481
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2a	63,930,848,189	79,539,397,701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31,707,951,208	13,262,369,782
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3a	5,925,471,402	5,667,941,736
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(16,753,058,738)	(16,753,058,738)
IV. Hàng tồn kho	140		150,631,963,267	116,060,892,082
1. Hàng tồn kho	141	4	150,631,963,267	116,060,892,082
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,779,001,474	27,850,102,680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	798,189,324	901,582,712
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		22,289,097,276	26,529,130,957
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	6	691,714,874	419,389,011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		267,463,500,096	361,377,166,011
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2b	39,799,497	39,799,497
2. Phải thu dài hạn khác	218	3b	3,482,929,978	3,482,929,978
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(3,522,729,475)	(3,522,729,475)
II. Tài sản cố định	220		82,300,347,426	173,525,497,782
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	78,016,499,241	169,157,712,096
- Nguyên giá	222		226,412,442,095	321,971,072,689
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(148,395,942,854)	(152,813,360,593)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	4,283,848,185	4,367,785,686
- Nguyên giá	228		4,862,375,400	4,862,375,400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(578,527,215)	(494,589,714)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	3,501,370,762	3,573,812,914
- Nguyên giá	231		5,686,065,091	5,686,065,091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2,184,694,329)	(2,112,252,177)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		180,213,134,351	180,213,134,351
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	251,161,360,000	251,161,360,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100,000,000	100,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(71,048,225,649)	(71,048,225,649)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,448,647,557	4,064,720,964
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1,448,647,557	4,064,720,964
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		531,354,643,029	588,909,600,829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 3 năm 2019
Tại ngày 30/09/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		325,003,844,583	373,635,664,092
I. Nợ ngắn hạn	310		310,773,832,272	321,162,114,695
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	56,601,741,585	92,090,938,397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,870,982,674	21,995,590,845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1,586,059,173	863,206,730
4. Phải trả người lao động	314		674,774,730	1,478,629,886
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	641,790,000	641,790,000
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	34,918,174,647	21,766,842,913
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	193,480,309,463	181,579,639,098
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	745,476,826
II. Nợ dài hạn	330		14,230,012,311	52,473,549,397
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14,130,512,311	19,337,061,397
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	99,500,000	125,500,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	33,010,988,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		206,350,798,446	215,273,936,737
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	206,350,798,446	215,273,936,737
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154,573,830,000	154,573,830,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154,573,830,000	154,573,830,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25,766,666,079	25,766,666,079
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137,680,581,234	137,680,581,234
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(111,670,278,867)	(102,747,140,576)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(102,747,140,576)	(21,102,467,499)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(8,923,138,291)	(81,644,673,077)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		531,354,643,029	588,909,600,829



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Lê Đình Sơn
Trưởng phòng TCKT

Phùng Tiên Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2019

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		39,210,369,902	32,716,108,200	88,501,342,502	85,247,710,973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	39,210,369,902	32,716,108,200	88,501,342,502	85,247,710,973
4. Giá vốn hàng bán	11	2	25,089,878,162	14,397,195,031	67,335,581,136	54,039,735,331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14,120,491,740	18,318,913,169	21,165,761,366	31,207,975,642
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	51,927,327	6,652,352,267	1,424,663,737	17,187,358,000
7. Chi phí tài chính	22	4	4,043,453,486	5,979,617,754	13,468,221,674	18,343,724,871
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,043,453,486	5,979,617,754	13,468,221,674	17,878,921,976
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	6,173,077,502	7,071,441,827	19,189,204,987	22,048,042,537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,955,888,079	11,920,205,855	(10,067,001,558)	8,003,566,234
11. Thu nhập khác	31	6	140,686,809	322,018,821	1,621,183,259	331,246,639
12. Chi phí khác	32	7	611,453,416	57,706,133	477,319,992	84,911,167
13. Lợi nhuận khác	40		(470,766,607)	264,312,688	1,143,863,267	246,335,472
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,485,121,472	12,184,518,543	(8,923,138,291)	8,249,901,706
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3,485,121,472	12,184,518,543	(8,923,138,291)	8,249,901,706



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Lê Đình Sơn
Trưởng phòng TCKT

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2019

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8,923,138,291)	8,249,901,706
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		6,169,615,435	7,313,279,744
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,582,887,453)	(17,504,936,993)
- Chi phí lãi vay	06		13,468,221,674	17,878,921,976
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,131,811,365	15,937,166,433
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		1,045,655,992	54,083,879,616
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(54,600,746,104)	(26,077,791,706)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(26,738,088,016)	(18,136,960,337)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		2,719,466,795	(1,317,719,229)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,708,746,673)	(17,878,921,976)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(272,325,863)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		15,248,200,000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,787,179,717)	(2,809,702,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(70,961,952,221)	3,799,950,801
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(881,898,618)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		95,034,585,125	873,811,771
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			17,500,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54,986,388	16,135,378,491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		95,089,571,513	33,627,291,644
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		155,986,487,100	188,484,078,360
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(177,096,804,735)	(226,162,400,000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(253,125,101)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21,363,442,736)	(37,678,321,640)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2,764,176,556	(251,079,195)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1,904,789,575	1,652,791,580
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	4,668,966,131	1,401,712,385



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Lê Đình Sơn
Trưởng phòng TCKT

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 16 ngày 21/7/2018 với mã số Doanh nghiệp mới là 3300101075, thay đổi lần thứ 18 ngày 12/06/2019.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 29/12/2014, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký chứng khoán với các thông tin:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt;
- Mã chứng khoán: RCC;
- Mã ISIN: VN000000RCC0;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 15.457.383 cổ phiếu (Mười lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm tám mươi ba cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ năm trăm bảy mươi ba triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng);
- Giao dịch tại Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM;
- Hình thức đăng ký: Ghi sổ.

Số lượng cán bộ, công nhân viên làm việc tại Tổng Công ty tại ngày 30/09/2019 là 47 lao động.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tét bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

5 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

DANH SÁCH XÍ NGHIỆP TRỰC THUỘC

TT	Tên xí nghiệp
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình đường sắt – Xí nghiệp Khách Sạn Quang Phú

DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
2	Công ty TNHH MTV XNK và DV Tổng Hợp	6.000.000.000	100%
b)	Công ty Cổ phần		
1	Công ty Cổ phần công trình 791	32.050.600.000	66,87%
2	Công ty Cổ phần công trình 792	35.000.000.000	68,57%
3	Công ty Cổ phần công trình 793	36.500.000.000	63,01%
4	Công ty Cổ phần XDCT đường sắt 796	25.000.000.000	97,80%
5	Công ty Cổ phần công trình 798	38.000.000.000	60,81%
6	Công ty Cổ phần công trình 875 (*)	45.000.000.000	60,38%
7	Công ty Cổ phần cơ khí và XDCT 878	45.000.000.000	61,34%
8	Công ty Cổ phần công trình 879	36.500.000.000	67,95%
9	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2019 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

a. LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

b. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện và đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

c. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05

d. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 50 năm.

e. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

f. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

f. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

g. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

h. GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

5 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

6 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

7 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

IV CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 30/09/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt tại quỹ	15,222,859	65,479,310
Tiền gửi ngân hàng	4,653,743,272	1,839,310,265
Cộng	4,668,966,131	1,904,789,575

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Tại ngày 30/09/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
(*) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	56,752,211,098	12,316,609,424	74,305,638,966	12,316,609,424
Ban QLDA Thăng Long			1,700,465,684	
Ban QLDA 6	674,119,470		674,119,470	
VPĐH cầu An Đông - HyunDai Amco	888,351,261		888,351,261	
Công ty Cổ phần đường sắt Sài Gòn	188,559,380		188,559,380	
Tổng công ty XDCT giao thông 1	8,289,858,145	8,289,858,145	8,289,858,145	8,289,858,145
Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	154,660,043	77,330,022	154,660,043	77,330,022
Công ty Cổ phần Công trình 6	3,324,424,641	3,324,424,641	3,324,424,641	3,324,424,641
Ban QL các dự án sử dụng nguồn vốn SNKT			4,469,416,000	
Ban QLDA chuyên ngành GT Quảng Bình	2,532,624,750		4,716,463,659	174,601,750
Ban QLDA Giao thông nông thôn	264,450,500		366,533,500	
Ban QLDA giao thông Quảng Trị	10,822,598,000		16,769,352,000	
Ban QLDA đường sắt	15,676,367,480		15,676,367,480	
Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	1,558,772,188		5,258,772,188	
Ban QLDA giao thông Thừa Thiên Huế	547,263,000	54,427,000	547,263,000	54,427,000
Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	8,180,678,552		8,180,678,552	
Công ty CP nền móng Đua Fat	775,173,000		975,173,000	
Công ty CP XDNM Sông Đà Thăng Long MN	301,576,000	211,103,200	301,576,000	211,103,200
Các đối tượng khách hàng khác	2,572,734,688	359,466,416	1,823,604,963	184,864,666
(*) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	7,178,637,091	0	5,233,758,735	0
- Công ty Cổ phần công trình 791	463,213,796		1,226,398,090	
- Công ty Cổ phần công trình 796	745,254,834			
- Công ty Cổ phần công trình 878	3,233,171,305		4,007,360,645	
- Công ty TNHH XNK&DV Tổng Hợp	2,736,997,156		0	
Tổng cộng:	63,930,848,189	12,316,609,424	79,539,397,701	12,316,609,424

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG
b) Phải thu dài hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/09/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
a) Phải thu của khách hàng dài hạn Công ty Cổ phần 471	39,799,497	39,799,497	39,799,497	39,799,497
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0	0	0
Tổng cộng:	39,799,497	39,799,497	39,799,497	39,799,497

3. PHẢI THU KHÁC

a) Phải thu ngắn hạn khác:

	Tại ngày 30/09/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu về cổ tức và LN được chia	3,190,143,096	0	3,190,143,096	0
- Công ty Cổ phần ĐTVT HT&Đô thị ĐS	875,000,000		875,000,000	
- Tiền cổ tức các Công ty con	2,315,143,096		2,315,143,096	
Các khoản phải thu khác	2,478,476,173	1,267,590,000	2,097,470,413	1,267,590,000
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Ray Áo của ĐSVN bán cho Cty Hà Hải	395,634,163		395,634,163	
- Công ty Cổ phần 791	350,000,000			
- Ban QLDA Đường sắt Khu vực I	50,000,000	50,000,000	50,000,000	50,000,000
- Chi phí dự án Hạ Long Cái Lân	217,590,000	217,590,000	217,590,000	217,590,000
- Phải thu các đối tượng khác	265,252,010		234,246,250	
- Công ty CP công trình Long Hưng	200,000,000		200,000,000	
Tạm ứng	256,852,133		380,328,227	
Cộng	5,925,471,402	1,267,590,000	5,667,941,736	1,267,590,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

b) Phải thu dài hạn khác:

	Tại ngày 30/09/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978	1,782,929,978
	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000	1,700,000,000
	3,482,929,978	3,482,929,978	3,482,929,978	3,482,929,978

(*) Các khoản chi hộ

- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ

(*) Các khoản phải thu khác

- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà

Cộng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 30/09/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	36,868,971,434		38,880,421,141	
Công cụ, dụng cụ	12,933,292,876		12,933,292,876	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	99,294,426,787		62,711,905,895	
Hàng hoá	1,535,272,170		1,535,272,170	
Tổng cộng:	150,631,963,267	0	116,060,892,082	0

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2019 VNĐ	Tại ngày 01/01/2019 VNĐ
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	173,027,586	410,807,319
Chi phí bảo hiểm năm 2018	-	40,025,393
Chi phí tiền lãi vay vốn CBCNV	-	450,750,000
Tiền thuê đất năm 2019	625,161,738	-
Cộng	798,189,324	901,582,712

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VNĐ	Số phải thu trong kỳ VNĐ	Số đã thu trong kỳ VNĐ	Số phải thu cuối kỳ VNĐ
Thuế TNDN	419,389,011	272,325,863		691,714,874
Cộng	419,389,011	272,325,863	0	691,714,874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá	125,967,666,131	165,691,770,930	29,328,809,702	982,825,926	321,971,072,689
01/01/2019					
Số tăng trong năm	-	-	660,000,000	-	660,000,000
- Mua trong năm	-	-	660,000,000	-	660,000,000
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	75,411,344,323	14,895,112,553	6,064,673,718	(152,500,000)	96,218,630,594
- Giảm do thanh lý	75,411,344,323	14,742,612,553	6,064,673,718	-	96,218,630,594
- Giảm khác (*)	-	152,500,000	-	(152,500,000)	-
30/09/2019	50,556,321,808	150,796,658,377	23,924,135,984	1,135,325,926	226,412,442,095
Giá trị hao mòn lũy kế	24,390,801,146	104,581,468,209	23,033,488,861	807,602,377	152,813,360,593
01/01/2019					
Số tăng trong năm	1,205,653,487	4,299,244,822	442,650,959	65,686,514	6,013,235,782
- Khấu hao trong năm	1,205,653,487	4,299,244,822	442,650,959	65,686,514	6,013,235,782
Số giảm trong năm	2,017,968,546	3,391,985,468	5,115,083,040	(94,383,533)	10,430,653,521
- Giảm do thanh lý	2,017,968,546	3,297,601,935	5,115,083,040	-	10,430,653,521
- Giảm khác (*)	-	94,383,533	-	(94,383,533)	-
30/09/2019	23,578,486,087	105,488,727,563	18,361,056,780	967,672,424	148,395,942,854
Giá trị còn lại	101,576,864,985	61,110,302,721	6,295,320,841	175,223,549	169,157,712,096
01/01/2019	-	-	-	-	-
30/09/2019	26,977,835,721	45,307,930,814	5,563,079,204	167,653,502	78,016,499,241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
01/01/2019	4,862,375,400	4,862,375,400
30/09/2019	4,862,375,400	4,862,375,400
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2019	494,589,714	494,589,714
Số tăng trong năm	83,937,501	83,937,501
- Khấu hao trong năm	83,937,501	83,937,501
30/09/2019	578,527,215	578,527,215
Giá trị còn lại		
01/01/2019	4,367,785,686	4,367,785,686
30/09/2019	4,283,848,185	4,283,848,185

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2019 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 30/09/2019 VND
NGUYÊN GIÁ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5,686,065,091	-	5,686,065,091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2,112,252,177	72,442,152	2,184,694,329
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2,112,252,177	72,442,152	2,184,694,329
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3,573,812,914		3,501,370,762
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3,573,812,914		3,501,370,762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/09/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Đầu tư vào công ty con	251,161,360,000	251,161,360,000
+ Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	6,000,000,000	6,000,000,000
+ Công ty TNHH MTV VT Đường sắt Đà Nẵng	16,771,500,000	16,771,500,000
+ Công ty Cổ phần công trình 791	21,431,680,000	21,431,680,000
+ Công ty Cổ phần công trình 792	24,000,000,000	24,000,000,000
+ Công ty Cổ phần công trình 793	22,999,930,000	22,999,930,000
+ Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	24,450,000,000	24,450,000,000
+ Công ty Cổ phần công trình 798	23,107,600,000	23,107,600,000
+ Công ty Cổ phần công trình 875	26,499,700,000	26,499,700,000
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	27,600,950,000	27,600,950,000
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	24,800,000,000	24,800,000,000
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33,500,000,000	33,500,000,000
Đầu tư dài hạn khác	100,000,000	100,000,000
+ Cổ phiếu tại Công ty Vật tư Đ.sắt Sài Gòn	100,000,000	100,000,000
Cộng	251,261,360,000	251,261,360,000

11. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 30/09/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dự phòng đầu tư tại Công ty 791	6,524,217,611	6,524,217,611
Dự phòng đầu tư tại Công ty 792	2,446,714,142	2,446,714,142
Dự phòng đầu tư tại Công ty 793	1,709,974,225	1,709,974,225
Dự phòng đầu tư tại Công ty 796	19,572,718,628	19,572,718,628
Dự phòng đầu tư tại Công ty 798	7,684,183,627	7,684,183,627
Dự phòng đầu tư tại Công ty 875	8,891,078,319	8,891,078,319
Dự phòng đầu tư tại Công ty 878	20,720,224,393	20,720,224,393
Dự phòng đầu tư tại Công ty 879	2,969,971,624	2,969,971,624
Dự phòng đầu tư tại Công ty TNHH VTĐS ĐN	529,143,080	529,143,080
Cộng	71,048,225,649	71,048,225,649

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty con được tính theo tỷ lệ lợi ích của Công ty trong tổng số lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 của Công ty con đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại ngày 30/09/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	838,616,664	865,668,815
Công cụ dụng cụ K.S Quang Phú	-	1,963,864,445
Chi phí sửa chữa sà lan Trường Thành 88	379,315,455	568,973,182
Thiết bị văn phòng chờ phân bố	230,715,438	666,214,522
Cộng	1,448,647,557	4,064,720,964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	31,980,452,933	31,980,452,933	46,722,883,213	46,722,883,213
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	24,621,288,652	24,621,288,652	45,368,055,184	45,368,055,184
- Công ty CP công trình 792	12,263,575,132	12,263,575,132	16,818,483,711	16,818,483,711
- Công ty CP công trình 793	-	-	4,838,543,274	4,838,543,274
- Công ty CP công trình 798	6,668,675,339	6,668,675,339	1,390,015,066	1,390,015,066
- Công ty CP công trình 875	379,462,431	379,462,431	6,246,882,543	6,246,882,543
- Công ty CP công trình 879	4,833,241,963	4,833,241,963	9,929,126,322	9,929,126,322
- Công ty CP đá Hoàng Mai	208,384,000	208,384,000	1,443,862,089	1,443,862,089
- Công ty TNHH VTĐS Đà Nẵng	214,236,281	214,236,281	219,404,683	219,404,683
- Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp	53,713,506	53,713,506	4,481,737,496	4,481,737,496
Cộng	56,601,741,585	56,601,741,585	92,090,938,397	92,090,938,397

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	485,084,315	2,743,868,356	3,228,952,671	0
Tiền thuê đất	0	2,537,054,686	1,367,685,041	1,169,369,645
Thuế TNCN	129,078,017	123,785,089	85,217,976	167,645,130
Các khoản phải nộp khác	249,044,398	4,200,000	4,200,000	249,044,398
Cộng	863,206,730	5,408,908,131	4,686,055,688	1,586,059,173

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
- Trích trước chi phí công trình	641,790,000	641,790,000
+ Gói 5: Cung cấp TVBT DUL	641,790,000	641,790,000
Cộng	641,790,000	641,790,000

16. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Bảo hiểm y tế	6,134,947	9,213,167
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34,402,039,700	21,741,701,641
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền cổ tức chưa chi trả	19,509,176,337	19,762,301,438
+ Tiền đặt cọc thuê Văn phòng	645,770,000	688,546,593
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1,648,570,524	894,439,752
+ Quỹ văn hóa thể thao	1,976,109	1,976,109
+ Quỹ xã hội ngành	44,221,385	44,221,385
+ Quỹ trợ cấp xã hội	91,118,523	91,118,523
+ Tiền công tác phí chưa chi trả	2,623,000	11,124,500
+ Tiền chi quá tạm ứng của CBCNV	4,159,000	10,414,600
+ Tiền trợ cấp thôi việc	-	118,119,000
+ Phải trả các đối tượng khác	7,354,424,822	99,476,027
+ Công ty TNHH VTĐS Đà Nẵng	2,000,000,000	
+ Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp	3,100,000,000	
Cộng	34,408,174,647	21,766,842,913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 30/09/2019		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	193,480,309,463	193,480,309,463	155,986,487,100	138,333,744,735	175,827,567,098	175,827,567,098
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	179,313,309,463	179,313,309,463	149,212,487,100	129,231,744,735	159,332,567,098	159,332,567,098
- Vay CBCNV	14,167,000,000	14,167,000,000	6,774,000,000	9,102,000,000	16,495,000,000	16,495,000,000
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	5,752,072,000	5,752,072,000	5,752,072,000
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	-	-	-	5,752,072,000	5,752,072,000	5,752,072,000
Cộng	193,480,309,463	193,480,309,463	155,986,487,100	144,085,816,735	181,579,639,098	181,579,639,098

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 30/09/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	99,500,000	125,500,000
Cộng	99,500,000	125,500,000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 18 ngày 12/06/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.454.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	30/09/2019		
		Tổng số vốn đã góp VND	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp %
	Cổ đông là thành viên HĐQT và Ban kiểm soát	42,049,390,000	4,204,939	27.20%
1	Ông Tạ Hữu Diễn	29,436,570,000	2,943,657	19.04%
2	Ông Mai Thanh Phương	4,600,000,000	460,000	2.98%
3	Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	7,444,000,000	744,400	4.82%
4	Ông Ưông Huy Đông	70,000,000	7,000	0.05%
5	Ông Võ Văn Phúc	495,730,000	49,573	0.32%
6	Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	3,090,000	309	0.00%
	Các cổ đông khác	112,524,440,000	10,716,407	72.80%
1	Ông Bùi Quang Thi	18,257,530,000	1,407,600	11.81%
2	Ông Đậu Hoàng Việt	9,979,430,000	1,350,000	6.46%
3	CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	23,000,000,000	2,300,000	14.88%
4	Các Cổ đông khác	61,287,480,000	5,658,807	39.65%
	Cộng	154,573,830,000	14,921,346	100.00%

19.1. CỔ PHIẾU

	Tại ngày 30/09/2019 CP	Tại ngày 30/09/2018 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu phổ thông	15,457,383	15,457,383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu phổ thông	15,457,383	15,457,383
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10,000	10,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2018	154,573,830,000	25,766,666,079	136,864,855,110	(21,102,467,499)	296,102,883,690
- Lãi trong năm nay				(81,644,673,077)	(81,644,673,077)
- Tăng khác (*)			815,726,124		815,726,124
Số dư 31/12/2018	154,573,830,000	25,766,666,079	137,680,581,234	(102,747,140,576)	215,273,936,737
Số dư 01/01/2019	154,573,830,000	25,766,666,079	137,680,581,234	(102,747,140,576)	215,273,936,737
- Lãi, Lỗ trong năm				(13,016,412,834)	(13,016,412,834)
Số dư 30/09/2019	154,573,830,000	25,766,666,079	137,680,581,234	(115,763,553,410)	202,257,523,903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Tại ngày 30/09/2019	Tại ngày 30/09/2018
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,501,342,502	85,247,710,973
Hoạt động xây lắp	29,492,540,318	42,431,639,373
Cho thuê văn phòng	3,822,403,783	5,979,012,983
Cung cấp vật tư cho công ty con (*)	34,419,894,182	9,530,538,186
Cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản (*)	4,713,609,723	6,882,182,217
Cung cấp dịch vụ	8,042,929,780	20,136,338,214
Bán vật tư cũ và tài sản thanh lý	8,009,964,716	288,000,000
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	88,501,342,502	85,247,710,973

(*) Là doanh thu bán hàng sẽ được loại trừ khi lập báo cáo hợp nhất.

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Tại ngày 30/09/2019	Tại ngày 30/09/2018
	VND	VND
Hoạt động xây lắp	24,141,627,299	36,391,885,012
Dịch vụ cho thuê văn phòng	1,264,188,936	1,281,999,459
Cung cấp vật tư cho Công ty con (*)	33,711,543,063	9,394,069,895
Dịch vụ cho Công ty con thuê thiết bị, tài sản (*)	1,803,190,586	2,463,615,479
Cung cấp dịch vụ	1,795,643,865	4,378,345,886
Bán vật tư cũ và tài sản thanh lý	4,619,387,387	129,819,600
Cộng	67,335,581,136	54,039,735,331

(*) Là giá vốn hàng bán sẽ được loại trừ khi lập báo cáo hợp nhất.

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2019	Tại ngày 30/09/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54,986,388	7,728,778
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,369,677,349	7,242,378,144
Lãi được chia từ liên danh		8,187,251,078
Lãi do bán các loại chứng khoán	0	1,750,000,000
Cộng	1,424,663,737	17,187,358,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/09/2019 VND	Tại ngày 30/09/2018 VND
Lãi tiền vay Ngân hàng	12,708,746,673	17,878,921,976
Lãi mua hàng hàng trả chậm	0	118,477,895
Lãi tiền vay CBCNV	759,475,001	346,325,000
Cộng	13,468,221,674	18,343,724,871

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Tại ngày 30/09/2019 VND	Tại ngày 30/09/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6,257,986,219	5,952,784,862
Chi phí vật liệu quản lý	437,853,928	346,151,146
Chi phí đồ dùng văn phòng	34,249,180	22,351,300
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	3,658,793,386	5,039,951,023
Thuế và các khoản lệ phí	1,838,624,248	1,536,173,718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,594,236,196	6,372,391,712
Chi phí khác bằng tiền	2,367,461,830	2,778,238,776
Cộng	19,189,204,987	22,048,042,537

6. THU NHẬP KHÁC

	Tại ngày 30/09/2019 VND	Tại ngày 30/09/2018 VND
Thu nhập khác	462,959,543	9,376,818
Thu nhập từ thanh lý Tài sản cố định	1,158,223,716	321,869,821
Cộng	1,621,183,259	331,246,639

7. CHI PHÍ KHÁC

	Tại ngày 30/09/2019 VND	Tại ngày 30/09/2018 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	52,255,230	78,007,780
Tiền đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ CBCNV	16,500,000	
Chi phí khác	408,564,762	6,903,387
Cộng	477,319,992	84,911,167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Tại ngày 30/09/2019 VND	Tại ngày 30/09/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	(13,016,412,834)	8,249,901,706
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1,269,499,796)	(8,761,957,011)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>1,369,677,349</i>	<i>8,780,139,507</i>
<i>Cổ tức và lợi nhuận được chia</i>	<i>1,369,677,349</i>	<i>8,780,139,507</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>100,177,553</i>	<i>18,182,496</i>
<i>Tiền phạt chậm nộp BHXH, thuế</i>	<i>52,255,230</i>	<i>18,182,496</i>
<i>Khấu hao vượt nguyên giá Quý 2/2019</i>	<i>47,922,323</i>	
<i>Xe ô tô MERCEDES-BENZ E400 (30E-102.94)</i>		
Lỗi sản xuất kinh doanh	(14,285,912,630)	(512,055,305)
Thu nhập chịu thuế		
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Xi nghiệp Khách sạn Quang Phú	Tổng cộng:	Giao dịch	
				nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
2	3	4	5=3+4	6	7=5-6
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	87,933,237,499	568,105,003	88,501,342,502	-	88,501,342,502
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	87,933,237,499	568,105,003	88,501,342,502	-	88,501,342,502
Giá vốn hàng bán	66,324,802,374	1,010,778,762	67,335,581,136	-	67,335,581,136
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)	21,608,435,125	(442,673,759)	21,165,761,366	-	21,165,761,366
Doanh thu hoạt động tài chính	1,424,625,667	38,070	1,424,663,737	-	1,424,663,737
Chi phí tài chính	13,468,221,674	-	13,468,221,674	-	13,468,221,674
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,189,204,987	-	19,189,204,987	-	19,189,204,987
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)	(9,624,365,869)	(442,635,689)	(10,067,001,558)	-	(10,067,001,558)
Thu nhập khác	1,616,266,259	4,917,000	1,621,183,259	-	1,621,183,259
Chi phí khác	465,109,432	12,210,560	477,319,992	-	477,319,992
Lợi nhuận khác (11-12)	1,151,156,827	(7,293,560)	1,143,863,267	-	1,143,863,267
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (10+13)	(8,473,209,042)	(449,929,249)	(8,923,138,291)	-	(8,923,138,291)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 14-15-16	(8,473,209,042)	(449,929,249)	(8,923,138,291)	-	(8,923,138,291)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	395,000,000	267,717,763

VI. THÔNG TIN VỀ SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty mẹ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018 của Công ty lập ngày 30/10/2018.



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2019

Lê Đình Sơn
Trưởng phòng TCKT

Phùng Tiên Hải Cường
Người lập